

Bản án số: 160/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 22 – 12 – 2023  
V/v tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Hồng Biên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Ngô Văn Khon.
- Ông Phạm Văn Liệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: **Số A, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

- *Bị đơn:* Ông **Lưu Thanh T1**, sinh năm 1980 (**Lưu Thanh T1**, sinh năm 1978).

Địa chỉ cư trú: **Số A, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Bà **Phạm Thị T** là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có lý do (*Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt*), ông **Lưu Thanh T1** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà **Phạm Thị T** trình bày:**

- *Về hôn nhân:* Bà **Phạm Thị T** và ông **Lưu Thanh T1** kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** vào ngày 18/3/1998. Hôn nhân giữa bà **T** và ông **T1** có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Bà T và ông T1 sống ly thân từ năm 2007 đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân, vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Bà T xác định, hiện nay giữa bà và ông T1 không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Bà Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lưu Thanh T1.

- Về con chung: Bà T và ông T1 có hai con chung tên Lưu Thị Trúc L, sinh ngày 10/11/1998 và Lưu Thị Trúc L1, sinh ngày 08/3/2005. Hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn ông Lưu Thanh T1 không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.**

*Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:*

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).
- Giấy khai sinh Lưu Thị Trúc L (Bản sao).
- Trích lục khai sinh Lưu Thị Trúc L1 (Bản sao).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Lưu Thanh T1 cư trú tại ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Phạm Thị T, ông Lưu Thanh T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lưu Thanh T1.

Xét thấy, bà T và ông T1 kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 18/3/1998, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Bà T và ông T1 ly thân từ năm 2007 đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Hơn nữa, bà T xác định giữa bà và ông T1 không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T1. Tuy nhiên, ông T1 không có văn bản ghi ý kiến về hôn nhân gửi cho Tòa án. Cho nên, bà Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với ông Lưu Thanh T1 là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Bà T xác định hai con chung tên Lưu Thị Trúc L, sinh ngày 10/11/1998 và Lưu Thị Trúc L1, sinh ngày 08/3/2005. Hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T xác định, không yêu cầu giải quyết; ông T1 không có văn bản yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung gửi cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

- *Về hôn nhân*: Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Lưu Thanh T1.

- *Về án phí*: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0002212 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, bà T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Quới, tỉnh Đồng Tháp, (Số 04 ngày 18/3/1998);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Văn Hồng Biên**